TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Giải mã hiện tượng “đồng tu vắng mặt” của Da Du Đà La

ISSN: 2734-9195 09:30 12/05/2026

Khái niệm “đồng tu vắng mặt” được đề xuất trong bài viết này cung cấp một lăng kính mới: Da Du Đà La đã thực sự xuất gia ngay từ khoảnh khắc Thái tử rời đi, biến cung điện thành tịnh thất và biến nỗi đau chia ly thành động lực thực hành khổ hạnh Đầu đà.

Tác giả: **Thích nữ Trung Nhiên**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 05/2026

Tóm tắt:

Hình tượng công chúa Da Du Đà La (Yashodhara) trong **lịch sử Phật giáo** thường bị đóng khung trong diễn ngôn về sự hy sinh thụ động hoặc nỗi bi ai của một người vợ thế tục. Bài viết phân tích nhân vật Da Du Đà La qua khái niệm “đồng tu vắng mặt”. Qua các văn bản thuộc tạng Pāli (đặc biệt là Jātaka Nidānakathā và Apadāna) cùng Kinh điển Đại thừa, nghiên cứu lập luận rằng giai đoạn 6 năm Da Du Đà La ở lại thành Ca Tỳ La Vệ không phải là sự chờ đợi trong tuyệt vọng, mà là một quá trình tu hạnh, đồng bộ hóa về mặt thân - tâm với Bồ tát Tất Đạt Đa?

Không gian cung điện từ một “nơi chốn trói buộc” chuyển thành “đạo tràng tại gia”, Da Du Đà La từ vị trí người phụ thuộc thành một “Bồ tát đồng hành” thiết yếu trong tiến trình thành tựu Phật quả của đức Thích Ca.

Từ khóa: Da Du Đà La, đồng tu vắng mặt, Bồ Tát đạo, Nữ giới Phật giáo, không gian thiêng, Jātaka.

1. Mở đầu:

Trong các nghiên cứu Phật học đương đại về sự kiện “Đại xuất gia” (Mahābhiniskramana), giới học giả thường tập trung vào hành trình tâm linh của

bậc Giác ngộ. Ở chiều ngược lại, hình ảnh công chúa Da Du Đà La (Yashodhara) thường được khắc họa như "phông nền" của sự hy sinh, một biểu tượng của ái kiết sử (samyojana) mà Bồ tát cần vượt qua.



Các nghiên cứu nữ quyền Phật giáo thế hệ mới, tiêu biểu như công trình của Vanessa R. Sasson (1) hay Alice Collett (2), đã nỗ lực phân tích cấu trúc định kiến này, vượt ra khỏi việc chỉ ca ngợi hành trình xuất gia muộn màng của bà trong Ni đoàn để nhìn nhận lại vai trò chủ động của bà ngay từ khi còn ở thế tục.

Chúng tôi đặtra hướng nghiêncứu mới: Hành vi của Da Du Đà La trong 6 năm Thái tử tu khổ hạnh không phải là phản ứng tâm lý đơn thuần, mà là một pháp môn tu tập đặc thù – "đồng tu vắng mặt". Giả thiết chứng minh sự đồng bộ hóa trong thực hành khổ hạnh giữa hai không gian (rừng sâu và cung điện), qua đó xác lập vị thế "Bồ Tát đồng hành" của Da Du Đà La trong cấu trúc thành tựu Phật quả.

2. Phương pháp và cơ sở dữ liệu

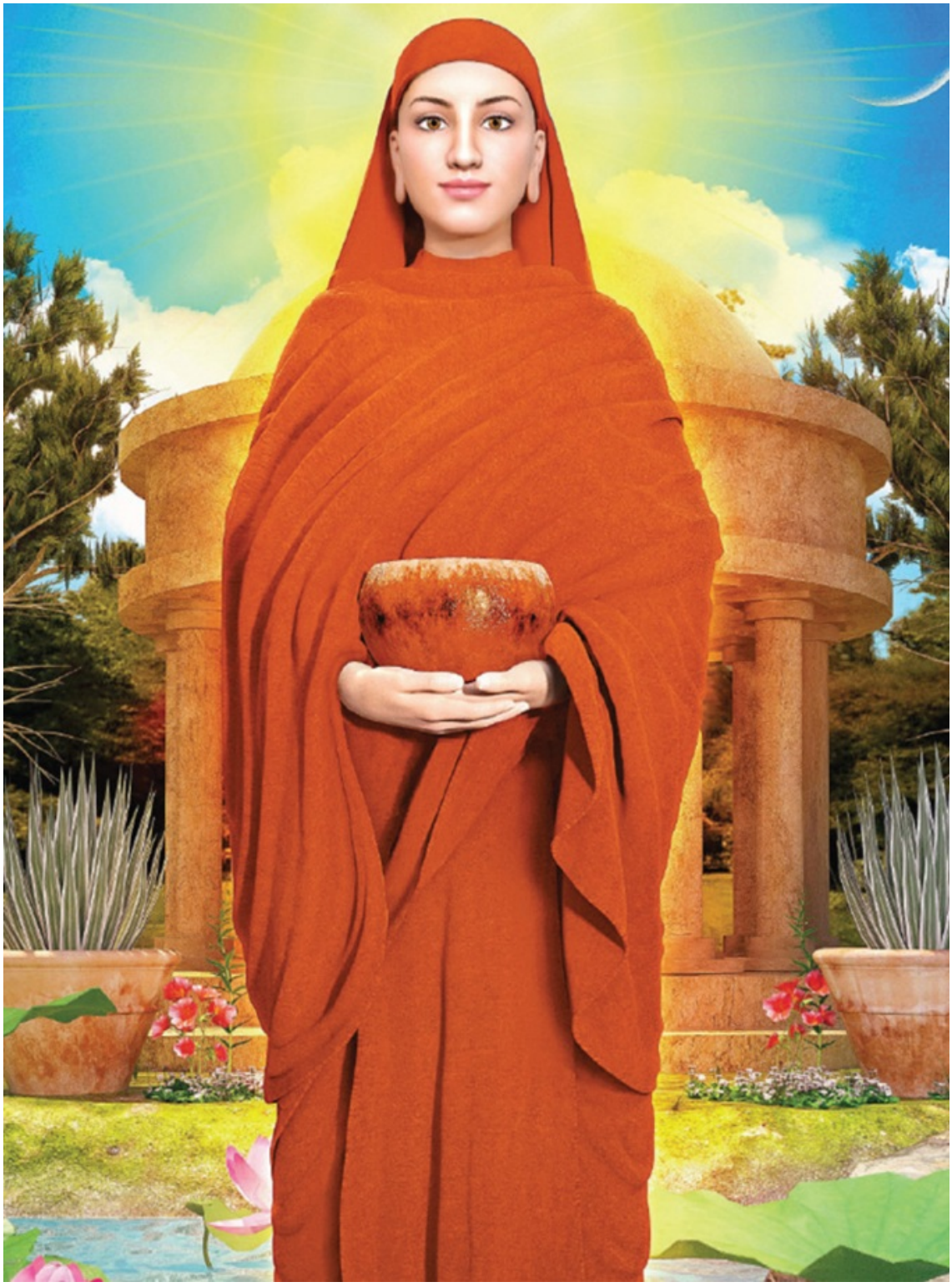
Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích văn bản đối chiếu giữa Tạng Pāli (Nguyên thủy) và Tạng Hán (Đại thừa), kết hợp với lý thuyết "Không gian thiêng" của Mircea Eliade, được tái diễn dịch qua lăng kính không gian giới của Nirmala S. Salgado (3) để giải mã sự chuyển hóa không gian cung điện. Các văn bản chính được sử dụng bao gồm:

Jātaka Nidānakathā (Chuyện tiền thân - Phần Duyên khởi), Therī- apadāna (Trưởng lão Ni ký sự) thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka Nikāya), và kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarīka Sūtra).

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Giải ảo diễn ngôn "Người vợ bị bỏ rơi" qua lăng kính Bản sinh (Jātaka)

Trong văn học dân gian, hình tượng Da Du Đà La thường bị gắn liền với sự bi lụy, oán thán khi thức dậy thấy chồng rời đi. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với tiền kiếp của bà trong Buddhavamsa (Phật sử) và Jātaka Nidānakathā, ta thấy một lời thệ nguyện mang tính siêu việt.



Ảnh: Sưu tầm

Vào thời kỳ Phật Nhiên Đăng (Dīpankara), tiền thân của Da Du Đà La là nàng Bà- la-môn Sumittā (Cù-y) đã trao những cành hoa sen của mình cho tu sĩ Sumedha (Thiện Huệ - tiền thân Phật Thích Ca) để ngài cúng dường Phật. Nàng đã phát lời thệ nguyện: “Này Đồng tử, ngài chịu hứa với tôi, trong khoảng thời gian ngài chưa chứng Thánh đạo, đời đời kiếp kiếp tôi sẽ là vợ ngài. Nếu khi ngài đắc đạo, tôi sẽ cạo tóc xuất gia, cầu quả A La Hán, làm đệ tử của ngài, tu hạnh Sa-môn. Nếu được như vậy, hôm nay tôi sẽ trao cho ngài năm cành hoa

sen này, không được như vậy thì tôi chẳng trao" (4). Tu sĩ Sumedha đã chấp nhận lời nguyện này với điều kiện nàng không được cản trở con đường Bố thí Ba La Mật (Dāna Pāramitā) của ngài trong tương lai.

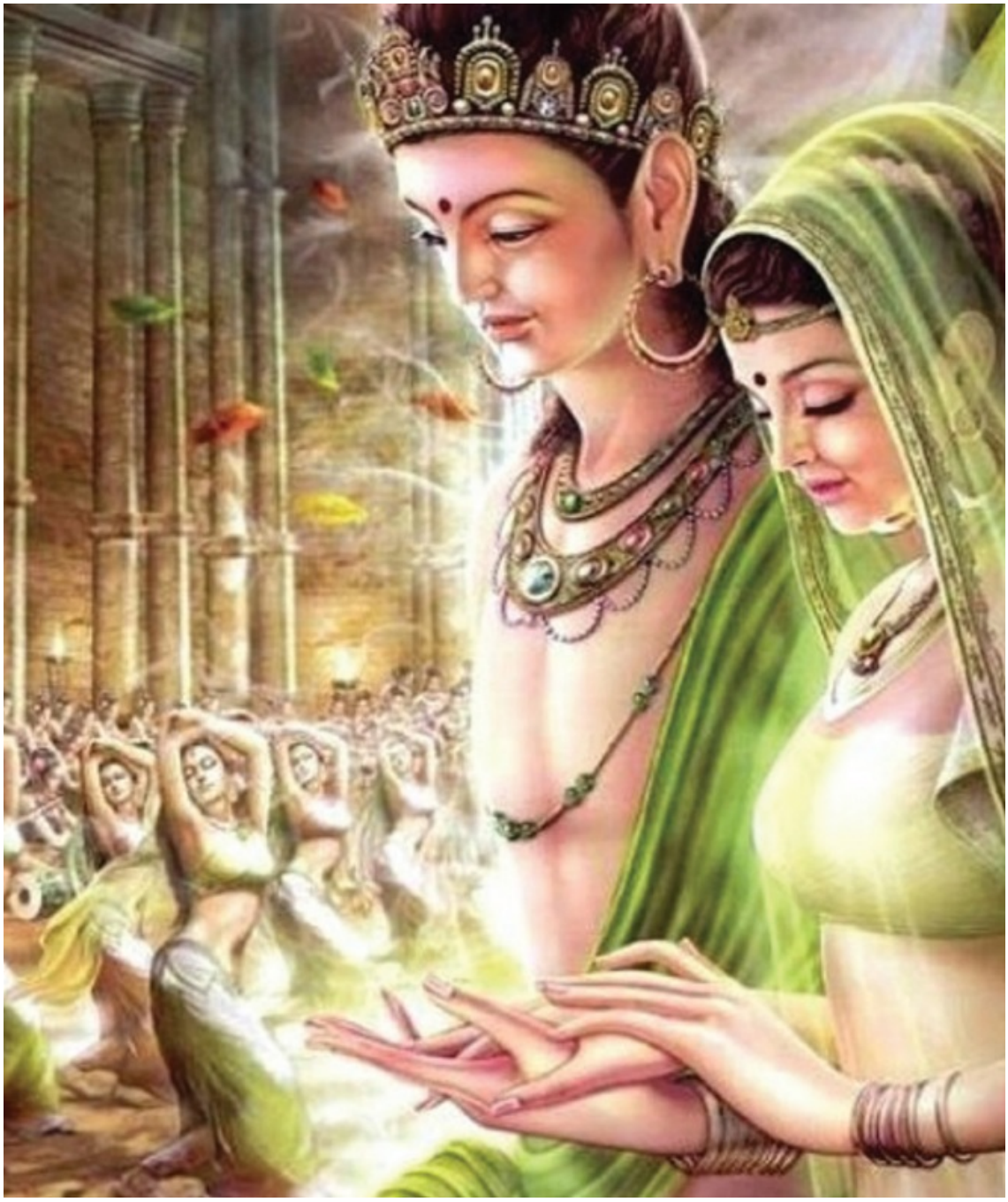
Như vậy, sự kiện Đại xuất gia không phải là điều gây khổ đau, mà là quả đủ duyên để trổ từ một khế ước tâm linh đã được ký kết trong vô lượng kiếp. Việc đóng khung Da Du Đà La vào hình ảnh người vợ bị bỏ rơi là một sự diễn dịch mang tính thế tục hóa làm lu mờ đi tính chủ động của một hành giả đang thực hành Bồ Tát đạo.

3.2. Hiện tượng "đồng tu vắng mặt" - Từ nội cung đến đạo tràng

Điểm cốt lõi của bài viết nằm ở việc phân tích hành vi của Da Du Đà La trong sáu năm Thái tử vắng mặt. Các bản sớ giải Pāli, đặc biệt là ghi chép trong Jātaka Nidānakathā khi đức Phật trở lại thành Ca Tỳ La Vệ, đã cung cấp những chi tiết cực kỳ quan trọng qua lời kể của vua Tịnh Phạn (Suddhodana) với đức Phật:

"Bạch Thế Tôn, con dâu của trẫm khi nghe tin Ngài đắp y màu hoàng thổ (y phấn tảo), nàng cũng mặc y màu hoàng thổ. Khi nghe tin Ngài chỉ ăn một bữa mỗi ngày, nàng cũng chỉ ăn một bữa. Khi nghe tin Ngài từ bỏ giường cao ngọc ngà, nàng cũng nằm ngủ trên sàn đất lạnh. Khi nghe tin Ngài không dùng hương hoa trang điểm, nàng cũng từ bỏ mọi hương liệu và đồ trang sức" (5).

Giới học giả truyền thống thường gọi đây là "sự chung thủy" hay "tiết hạnh" của người phụ nữ. Tuy nhiên, dưới góc độ Phật học, đây chính là hiện tượng "đồng tu vắng mặt".



Ảnh: Sưu tầm

Thứ nhất, về mặt Giới luật (Sīla): Các hành động của bà cho thấy sự thực hành nghiêm mật các giới luật khổ hạnh, có sự tương đồng lớn với các pháp Đầu-đà (Dhutanga) và Bát quan trai giới (Atthangasīla) nhằm diệt trừ tham ái. Cụ thể, bà đã tự nguyện thọ trì hạnh chỉ ăn một bữa (tương đương Ekāsanikanga), mặc y phấn tảo/ vải thô (tương đương Pamsukūlikanga), và từ bỏ giường cao ngọc ngà để nằm trên sàn đất (tương đương giới Uccāsayana-mahāsayana veramanī). Theo phân tích của Vanessa R. Sasson, sự đồng bộ hóa này không phải là sự thương cảm thông thường, mà là một hình thức "khổ hạnh song song" đầy tính chủ động của một hành giả (6).

Thứ hai, về mặt Không gian: Áp dụng lý thuyết của Mircea Eliade về sự hiển lộ của cái thiêng, Da Du Đà La đã thực hiện sự "xuất gia tại chỗ". Bà biến không gian cung điện xa hoa (vốn là biểu tượng của ngũ dục) thành một đạo tràng (Mandala) thanh tịnh. Sự đồng bộ hóa này vượt qua rào cản vật lý: Thái tử tu trong rừng U Lâu Tần Loa (Uruvelā), Da Du Đà La tu trong nội cung Ca Tỳ La Vệ. Hai không gian, một pháp môn.

Sự đồng bộ này đòi hỏi một định lực phi thường để cưỡng lại sự cám dỗ của hoàng gia ngay giữa lòng hoàng gia. Da Du Đà La, do đó, đã trở thành một "Đạo sư tại gia", tự mình thực hành các Ba La Mật mà không cần sự hướng dẫn trực tiếp của một vị thầy vật lý nào.

3.3. Cấu trúc tu tập kép và vị thế "Bồ tát đồng hành"

Nếu Bồ Tát Tất Đạt Đa đại diện cho con đường "Ly dục ly gia" (rời bỏ để giác ngộ), thì Da Du Đà La đại diện cho con đường "Ly dục tại gia" (chuyển hóa ngay trong nghịch cảnh).

Sự giác ngộ của đức Phật Thích Ca dưới cội Bồ-đề có sự cộng hưởng năng lượng từ sự thanh tịnh của Da Du Đà La tại hoàng cung. Khái niệm "Bồ tát đồng hành" ở đây chỉ ra một cấu trúc tu tập kép: Quả vị Phật không chỉ được kiến tạo bởi nỗ lực cá nhân của Ngài, mà còn nhờ Da Du Đà La gánh vác phần nghiệp quả thế gian. Theo Naomi Appleton, trong cấu trúc văn học Tiền thân (Jātaka), sự hy sinh và đồng thuận của người vợ (như một hình thức Bố thí Ba La Mật tối thắng - Paramattha dāna) là điều kiện tiên quyết và bắt buộc để Bồ Tát có thể hoàn thiện đạo lộ của mình (7).

Phật giáo Đại thừa đã nhận ra tầm vóc vĩ đại này. Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarīka Sūtra), Phẩm thứ 13 – Khuyến Trì, đức Phật đã chính thức thọ ký cho Da Du Đà La:

"...Ngươi ở đời sau trong Pháp hội của trăm nghìn muôn ức Đức Phật, tu hạnh Bồ tát, làm vị đại Pháp sư, lần lần đầy đủ Phật đạo ở trong cõi Thiện Quốc sẽ được thành Phật hiệu là Cụ Túc Thiên Vạn Quang Tướng Như Lai, Ứng Cúng,..." (8)

Sự thọ ký này là sự xác nhận cho một quá trình tu tập Bồ Tát đạo hoàn thiện trong vô lượng kiếp, trong đó sáu năm "đồng tu vắng mặt" tại hoàng cung là giai đoạn thử thách khốc liệt nhất để viên mãn Nhẫn nhục Ba La Mật (Khanti Pāramitā).

4. Tạm kết

Nghiên cứu về Da Du Đà La cần vượt ra khỏi những khuôn mẫu cảm thương thế tục để nhìn nhận bà đúng với tầm vóc của một bậc Đại sĩ. Khái niệm "đồng tu vắng mặt" được đề xuất trong bài viết này cung cấp một lăng kính mới: Da Du Đà La đã thực sự xuất gia ngay từ khoảnh khắc Thái tử rời đi, biến cung điện thành tịnh thất và biến nỗi đau chia ly thành động lực thực hành khổ hạnh Đầu đà.

Việc tái định vị Da Du Đà La như một "Bồ tát đồng hành" không chỉ trả lại công bằng lịch sử cho nhân vật, mà còn mở ra một hệ hình tu tập đầy cảm hứng cho giới cư sĩ tại gia và nữ giới Phật giáo đương đại: Giác ngộ không nhất thiết đòi hỏi sự chối bỏ không gian hiện tại, mà nằm ở khả năng chuyển hóa không gian ấy bằng sự đồng bộ hóa thân - tâm với các bậc Giác ngộ.

Tác giả: **Thích nữ Trung Nhiên**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 05/2026

***

Chú thích:

(1) Sasson, V. R. (2018). Yasodhara and the Buddha. London: Bloomsbury Academic, tr. 12-18.

(2) Collett, A. (Ed.). (2014). Women in Early Indian Buddhism: Comparative Textual Studies. New York: Oxford University Press, tr. 45-50.

(3) Salgado, N. S. (2013). Buddhist Nuns and Gendered Practice: In Search of the Female Renunciant. New York: Oxford University Press, tr. 85-90.

(4) https://chuabavang.com/nhung-cau-chuyen-tien-kiep-ve-duc-phat-thich-ca-va-ban-nguyen-cua-ngai-khi-giang-tran-d3605. html

(5) Thích Minh Châu (dịch) (2015). Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya), Tập 1: Chuyện Tiền Thân Đức Phật (Jātaka) - Phần Duyên Khởi. Hà Nội: NXB Tôn giáo, tr. 128.

(6) Sasson, V. R. (2018). Yasodhara and the Buddha. London: Bloomsbury Academic, tr. 156-160.

(7) Appleton, N. (2014). Narrating Karma and Rebirth: Buddhist and Jain Multi-Life Stories. Cambridge: Cambridge University Press, tr. 112-118.

(8) Thích Trí Quang (dịch) (2014). Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Hà Nội: NXB Tôn giáo, tr. 315.

Tư liệu tham khảo:

1] Appleton, N. (2014). Narrating Karma and Rebirth: Buddhist and Jain Multi-Life Stories. Cambridge: Cambridge University Press.

2] Collett, A. (Ed.). (2014). Women in Early Indian Buddhism: Comparative Textual Studies. New York: Oxford University Press.

3] Eliade, M. (1959). The Sacred and the Profane: The Nature of Religion (W. R. Trask, Dịch). New York: Harcourt, Brace & World.

4] Salgado, N. S. (2013). Buddhist Nuns and Gendered Practice: In Search of the Female Renunciant. New York: Oxford University Press.

5] Sasson, V. R. (2018). Yasodhara and the Buddha. London: Bloomsbury Academic.

6] Thích Minh Châu (dịch) (2015). Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikāya), Tập 1 & Tập 9, Hà Nội: NXB Tôn giáo.

7] Thích Trí Quang (dịch) (2014). Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Hà Nội: NXB Tôn giáo.